

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN VỀ CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

ThS. ĐỒNG NGỌC BA *

Việt Nam, do những điều kiện lịch sử, xã hội đặc thù, doanh nghiệp và pháp luật về doanh nghiệp vẫn còn nhiều điểm khác biệt so với xu hướng phổ biến trên thế giới. Một trong những khác biệt đó là vấn đề loại hình doanh nghiệp. Từ quan điểm phân loại doanh nghiệp dựa trên tiêu chí chủ yếu là tính chất sở hữu, pháp luật hiện hành phân chia doanh nghiệp thành các loại hình cơ bản là: Doanh nghiệp tư nhân, các loại hình công ty, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước.

1. Doanh nghiệp tư nhân được pháp luật hiện hành định nghĩa là *"doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp"*.⁽¹⁾ Từ định nghĩa này cho thấy, doanh nghiệp tư nhân có bản chất là doanh nghiệp cá nhân (cá nhân kinh doanh). Giữa doanh nghiệp tư nhân và cá nhân chủ sở hữu doanh nghiệp không có sự tách biệt về tư cách pháp lý cũng như tài sản. Vì lẽ đó mà *"tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp"*;⁽²⁾ *"chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan trước trọng tài hoặc tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp"*.⁽³⁾ Từ những quy định này có thể thấy rằng khi tham gia

quan hệ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân bằng tư cách cá nhân của mình để thiết lập quan hệ kinh doanh chứ không phải với tư cách của doanh nghiệp tư nhân. Nói cách khác, không có một tư cách pháp lý nào khác ngoài cá nhân chủ doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh trên thực tế. Cách hiểu này theo chúng tôi là phù hợp với quan điểm của đa số các nước về cá nhân kinh doanh hay doanh nghiệp cá nhân. Tuy nhiên, việc sử dụng thuật ngữ "doanh nghiệp tư nhân" theo cách hiểu của Luật doanh nghiệp lại chưa rõ ràng và nhất quán. Với tinh thần của Luật này, tư cách của doanh nghiệp tư nhân chính là tư cách của cá nhân chủ doanh nghiệp, trong khi đó khái niệm doanh nghiệp tư nhân lại được nhắc đến trong nhiều điều luật với tính chất là một chủ thể độc lập với cá nhân chủ doanh nghiệp (ví dụ: Điều 7 Luật doanh nghiệp quy định về quyền, Điều 8 Luật doanh nghiệp quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân mà lẽ ra phải là quyền và nghĩa vụ của cá nhân chủ doanh nghiệp). Cách quy định này có thể gây ra những rắc rối nhất định trong quá trình giải thích và áp dụng pháp luật.

2. Công ty hợp danh được hiểu là doanh nghiệp, trong đó: a) Phải có ít nhất hai thành

* Giảng viên Khoa pháp luật kinh tế
Trường Đại học Luật Hà Nội

viên hợp danh, ngoài thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn; b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty; c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.⁽⁴⁾ Từ quan điểm về công ty hợp danh theo Luật doanh nghiệp cho thấy công ty hợp danh của Việt Nam có nội hàm rộng hơn công ty hợp danh theo quan niệm phổ biến trên thế giới. Ở các nước khác, công ty hợp danh là một loại hình của công ty đối nhân, chỉ có một loại thành viên duy nhất và các thành viên liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty. Công ty hợp danh được phân biệt với loại hình công ty đối nhân khác là công ty hợp vốn đơn giản (hay hợp danh hữu hạn). Luật doanh nghiệp không đưa ra khái niệm pháp lý về công ty hợp danh hữu hạn song nội hàm của khái niệm công ty hợp danh như trên đã bao hàm cả loại hình công ty này. Có thể chấp nhận quan điểm cho rằng *"khái niệm công ty hợp danh theo Luật doanh nghiệp Việt Nam có nội hàm của khái niệm công ty đối nhân theo pháp luật các nước. Với quy định về công ty hợp danh, Luật doanh nghiệp đã ghi nhận sự tồn tại của công ty đối nhân ở Việt Nam"*.⁽⁵⁾ Cách quy định này có thể gây ra những khó khăn trong việc giải thích và áp dụng pháp luật. Về mặt pháp lý, công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn có nhiều đặc điểm chung (bởi đều thuộc loại hình công ty đối nhân) song đây là hai loại hình doanh nghiệp

khác nhau. Có ý kiến đã nhận xét rằng *"hai loại công ty này về bản chất thì tương đối giống nhau nhưng vẫn có những đặc điểm pháp lý khác biệt, được điều chỉnh bằng những quy định không giống nhau"*.⁽⁶⁾ Sự khác nhau giữa công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn thể hiện ở nhiều khía cạnh pháp lý như: Đối tượng có thể trở thành thành viên, chế độ trách nhiệm tài sản của các thành viên, quyền quản lý công ty của các thành viên... Có lẽ vì vậy mà thực tiễn pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới đều có sự phân biệt trong cơ chế điều chỉnh tổ chức hoạt động của công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn.

Một điểm đáng lưu ý là các nhà lập pháp Việt Nam đã chủ trương điều chỉnh tổ chức và hoạt động của công ty hợp danh bằng quy chế pháp lý có nhiều điểm giống cơ bản với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần (thể hiện trong các quy định của Luật doanh nghiệp về các vấn đề thành lập, quyền và nghĩa vụ, tổ chức lại và giải thể công ty...). Kinh nghiệm quốc tế về công ty hợp danh nói riêng và công ty đối nhân nói chung cho thấy dù hợp danh được gọi là công ty (theo pháp luật châu Âu lục địa) thì vấn đề tổ chức và hoạt động của hợp danh đều được chế định với những điểm đặc thù so với các công ty đối vốn (thông thường các nước có quy chế pháp lý riêng cho hợp danh). Nền tảng pháp lý của luật về hợp danh là quy chế về đại diện (Agency) chứ không phải là quy chế về chủ thể pháp luật. Sự sơ sài của các quy định về hợp danh trong Luật doanh nghiệp có lẽ phần nào được giải thích

bởi sự chưa rõ ràng trong cách hiểu về bản chất loại doanh nghiệp này.

3. Quan điểm về công ty cổ phần của Việt Nam cơ bản phù hợp với quan điểm phổ biến trên thế giới về loại hình doanh nghiệp này.⁽⁷⁾ Theo Điều 51 Luật doanh nghiệp, công ty cổ phần có những đặc điểm pháp lý cơ bản là: a) Về cấu trúc vốn: Vốn điều lệ của công ty phải được chia thành những phần nhỏ nhất bằng nhau gọi là cổ phần; giá trị mỗi cổ phần gọi là mệnh giá (giá trị danh nghĩa) của cổ phần và có thể được phản ánh trong cổ phiếu. Tư cách cổ đông của công ty được xác định dựa trên căn cứ quyền sở hữu cổ phần. Các cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần trừ một số trường hợp bị pháp luật cấm chuyển nhượng hoặc hạn chế chuyển nhượng. Mức độ tự do chuyển nhượng cổ phần phụ thuộc vào tính chất của từng loại cổ phần. Với tính tự do chuyển nhượng cổ phần, cơ cấu cổ đông của công ty có thể thay đổi linh hoạt mà không ảnh hưởng đến sự tồn tại cũng như bản chất của công ty. Đặc điểm về cấu trúc vốn của công ty cổ phần còn thể hiện ở khả năng huy động vốn bằng phát hành chứng khoán. Công ty có thể phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ hoặc phát hành trái phiếu để tăng vốn vay (vốn tín dụng) theo quy định của pháp luật; b). Về chế độ trách nhiệm tài sản: công ty phải tự chịu trách nhiệm một cách độc lập về các nghĩa vụ tài sản bằng toàn bộ tài sản của công ty. Cổ đông không phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài sản của công ty ngoài phạm vi giá trị cổ phần mà cổ đông nắm giữ. Tuy nhiên, chế độ trách nhiệm hữu

hạn mà cổ đông được hưởng cũng kèm theo những ràng buộc nhất định nhằm bảo vệ quyền lợi của người thứ ba. Theo Luật doanh nghiệp, khi công ty thanh toán cổ phần mua lại hoặc trả cổ tức thì tất cả cổ đông phải hoàn trả số tiền hoặc tài sản đã nhận cho công ty. Nếu cổ đông không hoàn trả được thì cổ đông phải chịu trách nhiệm về nợ của công ty. Quy định này tương tự như quy định về “vén màn” công ty (Veil Piercing) trong pháp luật một số nước, theo đó các cổ đông phải chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ của công ty trong những trường hợp nhất định;⁽⁸⁾ c) Về thành viên (cổ đông): Đặc điểm về cổ đông của công ty cổ phần là hệ quả đặc điểm về cấu trúc vốn. Với căn cứ xác lập tư cách cổ đông là quyền sở hữu cổ phần, trong khi cổ phần có thể được chào bán rộng rãi cho các đối tượng khác nhau, cổ đông của công ty cổ phần thường rất lớn về số lượng và không quen biết nhau. Luật doanh nghiệp chỉ hạn định số lượng tối thiểu mà không giới hạn số lượng tối đa các cổ đông của công ty cổ phần, theo đó công ty cổ phần phải có ít nhất 3 cổ đông trong suốt quá trình hoạt động; d) Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân; tư cách pháp nhân của công ty được xác lập kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn là mô hình tổ chức kinh doanh phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay. Theo thống kê đến tháng 11/2003, trên cả nước có khoảng 120.000 doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân, trong đó công ty TNHH chiếm khoảng 56%.⁽⁹⁾ Số lượng áp đảo của các công ty TNHH có thể

được giải thích phần nào từ những đặc tính pháp lí của loại hình doanh nghiệp này. Theo Luật doanh nghiệp, công ty TNHH bao gồm hai loại là: Công ty TNHH có hai thành viên trở lên và công ty TNHH một thành viên (là tổ chức). Công ty TNHH giống với công ty cổ phần ở những điểm quan trọng là quy chế trách nhiệm hữu hạn và có tư cách pháp nhân. Sự khác biệt cơ bản giữa công ty TNHH và công ty cổ phần được thể hiện ở cấu trúc vốn của công ty. Cụ thể là: a) Vốn điều lệ của công ty không nhất thiết phải chia thành những phần có giá trị bằng nhau và không được thể hiện dưới hình thức cổ phiếu; b) Công ty TNHH không được phát hành cổ phiếu để huy động vốn; c) Phần vốn góp của các thành viên bị hạn chế chuyển nhượng. Theo quy định tại Điều 32 Luật doanh nghiệp, thành viên công ty TNHH muốn chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp phải ưu tiên chuyển nhượng phần vốn đó cho các thành viên còn lại trong công ty; chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên công ty nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết.

Bên cạnh công ty TNHH theo cách hiểu truyền thống, Luật doanh nghiệp lần đầu tiên thừa nhận loại hình công ty TNHH một thành viên ở Việt Nam. Mặc dù về lí luận vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về bản chất công ty của các công ty TNHH một thành viên song thực tiễn lập pháp các nước đã thừa nhận rộng rãi loại hình công ty này, ngay cả khi công ty chỉ có một thành viên duy nhất là cá nhân. Việc thừa nhận công ty

TNHH một thành viên ở Việt Nam là đòi hỏi tất yếu của quá trình phát triển, phù hợp với xu hướng phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, theo quy định của Luật doanh nghiệp (Điều 46), những chủ thể có thể thành lập công ty TNHH một thành viên mới chỉ dừng lại ở phạm vi các tổ chức.

5. Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.⁽¹⁰⁾ Ngoài ra, theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15/4/2003 của Chính phủ, một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi đáp ứng những điều kiện nhất định, có thể được chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Đây là sự điều chỉnh đáng kể của Việt Nam về vấn đề tổ chức hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian qua. Tuy nhiên, hình thức công ty cổ phần mới chỉ được áp dụng cho các nhà đầu tư nước ngoài với phạm vi hạn hẹp; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài muốn được chuyển đổi thành công ty cổ phần cần phải đáp ứng những điều kiện nhất định.⁽¹¹⁾

Về bản chất, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các công ty (đổi vốn), tuy nhiên quy chế pháp lí áp dụng cho các doanh nghiệp này không giống như các công ty có vốn đầu tư trong nước. Nhiều ràng buộc pháp lý được đặt ra đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện mục đích của Luật đầu tư, thể hiện ở một số vấn đề chủ yếu như: Cấu trúc vốn, tổ chức quản lý nội bộ doanh nghiệp; thủ tục thành

lập, tổ chức lại và giải thể. Việc đặt ra nhiều quy định thể hiện sự đối xử khác nhau giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước, trong nhiều trường hợp gây bất lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài và mặt khác không phù hợp với đòi hỏi của nhiều hiệp định quốc tế về đầu tư mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia (chẳng hạn như Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ...). Có thể chia sẻ với quan điểm cho rằng *“với tính chất là một hệ thống riêng, tương đối độc lập so với pháp luật đầu tư trong nước, hệ thống pháp luật, chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa tạo ra một sân chơi bình đẳng giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài không chỉ đối với những vấn đề có liên quan đến việc thành lập và hoạt động của dự án đầu tư mà còn cả những vấn đề liên quan đến điều kiện đầu tư và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư. Điều này chưa đáp ứng yêu cầu của các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực, đặc biệt là yêu cầu dành đối xử quốc gia cho nhà đầu tư nước ngoài”*.⁽¹²⁾

6. Doanh nghiệp nhà nước có lịch sử tồn tại khá lâu đời và hiện đang giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Trải qua quá trình phát triển, trong từng giai đoạn khác nhau, quan điểm pháp lý về doanh nghiệp nhà nước cũng có những thay đổi nhất định trước đòi hỏi của thực tiễn kinh doanh. Trong thời kì đầu chuyển đổi nền kinh tế, doanh nghiệp nhà nước được quan niệm là những tổ chức kinh doanh do nhà nước đầu

tu 100% vốn điều lệ (Điều 1 Nghị định số 388/HĐBT ngày 20/11/1991); có giai đoạn doanh nghiệp nhà nước được hiểu bao gồm cả những tổ chức kinh tế nhà nước hoạt động công ích (Điều 1 Luật doanh nghiệp nhà nước 20/4/1995). Doanh nghiệp nhà nước theo cách hiểu này được tiếp cận điều chỉnh có sự phân biệt rõ rệt với các loại hình doanh nghiệp khác cả về tổ chức và hoạt động.

Từ những thay đổi về tư duy quản lí kinh tế và điều chỉnh pháp luật đối với các doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp nhà nước 2003 đã có quan điểm mới về doanh nghiệp nhà nước. Theo Luật này (Điều 1), doanh nghiệp nhà nước được hiểu là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH. Với quan điểm này, nội hàm khái niệm doanh nghiệp nhà nước đã được mở rộng đáng kể, theo đó doanh nghiệp nhà nước bao gồm ba hình thức là: Công ty nhà nước, công ty cổ phần và công ty TNHH.

Khái niệm công ty nhà nước theo Luật doanh nghiệp nhà nước 2003 dường như được sử dụng với dụng ý thay thế cho khái niệm doanh nghiệp nhà nước theo Luật doanh nghiệp nhà nước ngày 20/4/1995. Những doanh nghiệp nhà nước này (với tên gọi mới là công ty nhà nước) có bản chất là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, thành lập, tổ chức quản lí, đăng ký hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước. Nếu chỉ dừng lại ở định nghĩa pháp lý thì khó có thể tìm thấy sự khác nhau giữa công ty nhà nước với công ty

TNHH nhà nước một thành viên (được định nghĩa tại khoản 3 Điều 3 Luật doanh nghiệp nhà nước). Song điều đáng lưu ý là công ty nhà nước được điều chỉnh về tổ chức và hoạt động bởi Luật doanh nghiệp nhà nước chứ không phải Luật doanh nghiệp theo suy luận logic thông thường. Cách tiếp cận này là cơ sở để duy trì những quy định riêng biệt cho công ty nhà nước so với các công ty khác về nhiều vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của nó (quy chế thành lập, quyền và nghĩa vụ, tổ chức lại, giải thể...). Các công ty cổ phần và công ty TNHH nhà nước là những công ty theo Luật doanh nghiệp. Việc xác định những công ty này thuộc phạm vi doanh nghiệp nhà nước có lẽ chủ yếu nhằm mục đích đặt ra một số quy định riêng (trong Luật doanh nghiệp nhà nước) để điều chỉnh mối quan hệ giữa chủ sở hữu nhà nước với người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

8. Pháp luật hiện hành của Việt Nam không gọi hợp tác xã (HTX) là doanh nghiệp, tuy rằng thực tiễn điều chỉnh pháp luật đối với HTX luôn gắn liền với hệ thống pháp luật về chủ thể kinh doanh. Kinh nghiệm quốc tế về hợp tác xã cho thấy HTX theo quan điểm phổ biến trên thế giới được hiểu là thiết chế kinh tế-xã hội với những đặc điểm đặc thù, không hoàn toàn mang bản chất chung của doanh nghiệp. Tính đặc thù của HTX thể hiện cơ bản ở nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nó. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của HTX ở thế kỷ XXI được Liên minh các HTX quốc tế xác định là: a) Thành viên công khai và tự nguyện; b) Kiểm tra dân chủ thành viên; c. Sự tham gia của các thành viên

HTX trên lĩnh vực kinh tế trong HTX; d) Tự chủ và độc lập; đ). Giáo dục, đào tạo và thông tin; e). Hợp tác giữa các HTX; f) Quan tâm tới cộng đồng.⁽¹³⁾ Tiếp thu có chọn lọc quan điểm này, Điều 1 Luật hợp tác xã năm 2003 của Việt Nam đã định nghĩa: "*Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật*". Định nghĩa này cho thấy, các nhà lập pháp Việt Nam đã không xác định hợp tác xã có bản chất doanh nghiệp thuần túy mà chỉ khẳng định hợp tác xã hoạt động "như một loại hình doanh nghiệp". Phải thừa nhận rằng ở Việt Nam hiện nay, ngoại trừ một số hợp tác xã thương mại, dịch vụ, còn lại hầu hết các hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Theo thống kê đến 31/6/2002, trên cả nước có 10311 HTX, trong đó vốn kinh doanh của các hợp tác xã nông nghiệp chiếm 72,4% tổng số vốn kinh doanh của các HTX.⁽¹⁴⁾ Trên thực tế, tính chất hoạt động của hợp tác xã thường chỉ dừng lại ở các hoạt động kinh tế với mục đích đáp ứng nhu cầu cuộc sống của các xã viên. Hợp tác xã mặc dù là một thiết

chế kinh tế song luôn mang tính chất xã hội, cộng đồng sâu sắc. Trong hoạt động, hợp tác xã phải tuân thủ những nguyên tắc thể hiện tính dân chủ, mang tính xã hội và triết lý công bằng (phổ thông đầu phiếu); mục tiêu của HTX thường không phải là tối đa hóa lợi nhuận mà quan trọng hơn là tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng. Việc xác định mọi HTX đều là doanh nghiệp trong điều kiện như vậy sẽ có phần khiên cưỡng và đồng thời sẽ khó giải thích cho những chính sách hỗ trợ (để khuyến khích phát triển) của Nhà nước đối với các HTX khi gắn với nguyên tắc bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Các nhà lập pháp Việt Nam đã có phần hợp lý khi không quy định HTX là một loại hình doanh nghiệp cho dù trong quá trình tồn tại chúng có thể có những hoạt động như doanh nghiệp. Vấn đề phải nghiên cứu thêm là cần có quan điểm tiếp cận như thế nào (về cơ chế điều chỉnh pháp luật) đối với những hợp tác xã (điển hình là các hợp tác xã thương mại, dịch vụ) có các dấu hiệu pháp lý cũng như hoạt động trên thực tiễn hoàn toàn thỏa mãn các điều kiện của một doanh nghiệp.

9. Những đặc thù về loại hình doanh nghiệp trong pháp luật hiện hành ở Việt Nam so với quan điểm phổ biến trên thế giới là điều rất đáng quan tâm trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về doanh nghiệp. Chúng ta đang sống trong thời đại mà các nước đang cố gắng thích ứng hệ thống pháp luật của mình với tính hợp lý của thị trường. Trong quá trình nghiên cứu và chuẩn bị cho những cố gắng này, cần phải có

những đánh giá nghiêm túc và đầy đủ về cách thức hệ thống pháp luật của mỗi nước ảnh hưởng tới nền kinh tế của nước đó như thế nào cũng như những yếu tố đặc thù của mỗi nền kinh tế đã giải đáp cho những vấn đề vượt ra khỏi biên giới quốc gia như thế nào. Điều này càng có ý nghĩa sâu sắc đối với những nước đang chuyển đổi như Việt Nam trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về doanh nghiệp./

- (1).Xem: Điều 99 Luật doanh nghiệp năm 1999.
- (2).Xem: Khoản 2 Điều 23 Luật doanh nghiệp năm 1999.
- (3).Xem: Khoản 2 Điều 101 Luật doanh nghiệp.
- (4).Xem: Điều 95 Luật doanh nghiệp năm 1999.
- (5).Xem: "Giáo trình Luật kinh tế", Trường đại học luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội 2003, tr. 234 .
- (6).Xem: ThS. Vũ Đặng Hải Yến, "Hướng hoàn thiện pháp luật liên quan đến công ty hợp danh ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí Luật học số 3 năm 2004, tr. 62.
- (7).Xem: Đồng Ngọc Ba, "Công ty cổ phần trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam", Luận án thạc sỹ luật học, Hà Nội 2000, tr. 23-25.
- (8).Xem: PGS.TS. Lê Hồng Hạnh, "Các công ty trong hệ thống pháp luật của Hoa Kỳ", Tạp chí Luật học, số 4/1995.
- (9).Xem: Bộ kế hoạch và đầu tư, Báo cáo bốn năm thi hành Luật doanh nghiệp, Hà Nội tháng 11/2003.
- (10).Xem: Khoản 7, 8 Điều 2, 6, 15 Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996.
- (11).Xem: Điều 7 Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15/4/2003.
- (12).Xem: TS. Đinh Văn Ân, "Định hướng hoàn thiện pháp luật, chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài trước yêu cầu hội nhập đầu tư quốc tế", Bài viết tham gia Dự án Vie - 98- 001 về "Tăng cường năng lực pháp luật tại Việt Nam", giai đoạn 2.
- (13).Xem: Báo cáo của Liên minh các HTX quốc tế tại Hội nghị Mancherter tháng 9/1995 sửa đổi, bổ sung những nguyên tắc của HTX cho phù hợp với tổ chức HTX trong giai đoạn đầu thế kỷ XXI.
- (14).Xem: Bộ kế hoạch và đầu tư, Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Luật HTX và chính sách khuyến khích phát triển HTX (1997-2002), kiến nghị hướng bổ sung, sửa đổi, Hà Nội tháng 5 năm 2003.